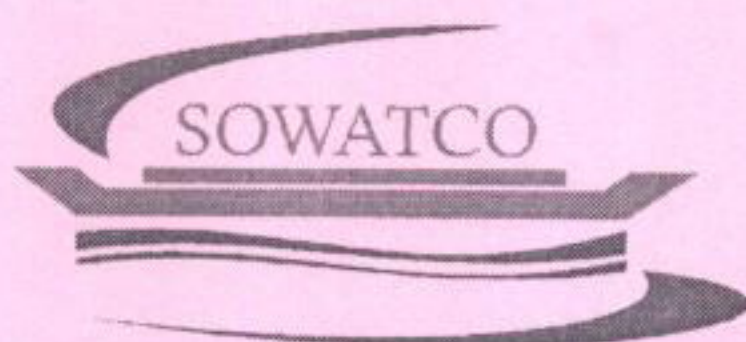


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2016

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2016)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.839.111.468	249.486.987.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	154.061.677.546	161.855.168.821
Tiền	111	V.1	51.061.677.546	35.535.168.821
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	103.000.000.000	126.320.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	58.736.870.000	51.687.500.000
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	58.736.870.000	51.687.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.756.091.483	24.386.885.469
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.242.523.684	24.604.091.289
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.371.417.214	170.017.214
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.412.891.758	13.707.441.799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.270.741.173)	(14.094.664.833)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	12.798.434.073	11.204.611.375
Hàng tồn kho	141		12.798.434.073	11.204.611.375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		486.038.366	352.822.057
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	60.000.000	60.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	320.013.366	292.822.057
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		106.025.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		691.538.579.179	690.773.324.443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.842.700.666	41.572.818
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		7.827.700.666	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	15.000.000	41.572.818
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		186.852.511.279	193.508.510.119
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	181.650.166.279	188.306.165.119
- Nguyên giá	222		322.371.534.197	321.497.226.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.721.367.918)	(133.191.061.732)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	3.947.043.994	3.955.009.448
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	3.947.043.994	3.955.009.448
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	487.556.044.490	487.582.617.308
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	7.788.724.000	7.788.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	482.515.545.251	482.515.545.251
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	813.124.639	839.697.457
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.340.278.750	5.685.614.750
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.340.278.750	5.685.614.750
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		951.377.690.647	940.260.312.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.681.451.839	136.128.111.687
I. Nợ ngắn hạn	310		79.730.946.439	76.621.891.036
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.469.140.142	2.570.337.205
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.267.639.633	90.049.096
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.543.381.147	8.153.288.542
Phải trả người lao động	314		424.479.155	602.490.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	38.243.898	164.016.999
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(363.715.733)	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.618.598.261	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	56.001.154.020	55.954.021.041
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	10.582.391.893	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.149.634.023	9.087.687.205
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61.950.505.400	59.506.220.651
Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		500.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6.009.600.000	2.592.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	55.440.905.400	56.914.220.651
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		809.696.238.808	804.132.200.478
I. Vốn chủ sở hữu	410		809.696.238.808	804.132.200.478
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.16	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.16	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.16	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.16	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.16	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	36.493.891.802	36.493.891.802
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.16	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 02 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.16	49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	52.636.427.980	47.072.389.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		13.084.245.324	5.112.295.053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.552.182.656	41.960.094.597
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		951.377.690.647	940.260.312.165

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	44.264.836.576	45.013.937.098	85.213.785.401	88.906.822.377
2.	Các khoản giảm trừ	02	V.21	49.782.743	-	49.782.743	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.22	44.215.053.833	45.013.937.098	85.164.002.658	88.906.822.377
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.23	38.428.127.496	36.441.297.674	71.294.061.980	71.434.725.327
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.24	5.786.926.337	8.572.639.424	13.869.940.678	17.472.097.050
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	23.952.295.923	2.196.438.298	34.673.174.796	3.817.653.507
7.	Chi phí tài chính	22	V.25	251.971.717	201.275.036	261.319.717	265.053.245
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		242.469.717	-	242.469.717	259.736.657
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.26	2.846.439.194	4.110.276.724	6.104.998.138	7.707.139.905
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.640.811.349	6.457.525.962	42.176.797.619	13.317.557.407
11.	Thu nhập khác	31	V.27	147.966.524	149.514.040	170.746.687	256.143.857
12.	Chi phí khác	32	V.28	124.768.796	26.568.809	180.062.099	41.650.682
13.	Lợi nhuận khác	40		23.197.728	122.945.231	(9.315.412)	214.493.175
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.664.009.077	6.580.471.193	42.167.482.207	13.532.050.582
14.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	1.397.624.307	1.447.703.706	2.615.299.551	2.977.051.171
14.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.266.384.770	5.132.767.487	39.552.182.656	10.554.999.411
15.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		377	76	589	157

Người lập biểu


PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng


TRỊNH VĂN QUÝ

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		42.167.482.207	13.532.050.582
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		7.530.306.186	7.742.681.525
Thay đổi các khoản dự phòng	03		176.076.340	(169.590.493)
Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	640.803
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(34.673.174.796)	(3.285.093.639)
Chi phí lãi vay	06		242.469.717	259.736.657
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		15.443.159.654	18.080.425.435
Thay đổi các khoản phải thu	09		(17.373.601.511)	(5.611.741.871)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(1.593.822.698)	1.146.959.415
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		(236.281.569)	(1.223.748.712)
Thay đổi chi phí trả trước	12		345.336.000	345.336.000
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(242.469.717)	(259.736.657)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.114.431.464)	(2.638.428.535)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		711.738.592	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.241.669.600)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	20		(10.060.372.713)	5.597.395.475
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua tài sản cố định	21		(916.000.000)	(6.006.519.912)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Thay đổi tiền gửi ngắn hạn	23		(7.049.370.000)	-
Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.673.174.796	3.817.653.507
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động đầu tư	30		26.707.804.796	(2.188.866.405)

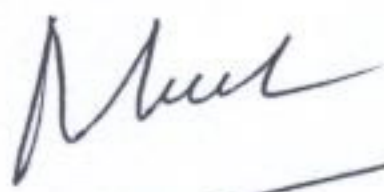
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay nhận được	33	9.576.133.018	6.405.798.900
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(467.056.376)	(2.638.404.374)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.550.000.000)	(25.016.408.545)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40	(24.440.923.358)	(21.249.014.019)
Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50	(7.793.491.275)	(17.840.484.949)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	161.855.168.821	150.298.101.628
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	154.061.677.546	132.457.616.679

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

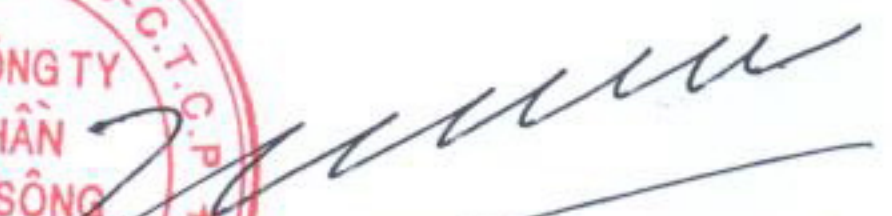
Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 671.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 : 671.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty con:					
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền	59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	51%	51%
+ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	77 Trần Phú, TP. Cần Thơ	70%	70%	70%	70%
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	70%	70%	70%	70%

Công ty liên kết:

+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An 49% 49% 49% 49%

+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh 26% 26% 26% 26%

Công ty liên doanh:

+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 Đường A5, KP5, P. Tân Thuận Đông, quận 7, TP. 37% 37% 37% 37%

+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco 65 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh 16% 16% 16% 16%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam tại Hà Nội Số 3, lô B, tổ 102, P. Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

+ Trung tâm Xuất khẩu Lao động - Chi nhánh TCT CP Đường sông Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Số 2, ngõ 1 Lê Văn Hưu, P. Ngô Thời Nhiệm, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

+ Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam tại Đà Nẵng Số 79 Đống Đa, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 8	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện. Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	260.103.272	452.840.470
- Tiền gửi ngân hàng	50.801.574.274	35.082.328.351
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	103.000.000.000	126.320.000.000
Cộng	<u>154.061.677.546</u>	<u>161.855.168.821</u>

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1 Ngắn hạn		
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	7.395.163.138	5.004.675.791
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Công ty TNHH TM và tiếp vận sông sài Gòn	2.307.428.487	-
Công ty LD phát triển Tiếp vận số 1	4.506.604.667	-
Phải thu khách hàng khác	10.546.267.942	6.762.763.007
Cộng	<u>29.242.523.684</u>	-
2.2. Dài hạn		
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	6.463.918.325
Trung tâm Dịch vụ Xuất khẩu Lao động	637.703.937	637.703.937
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp ĐT Miền Nam	224.431.600	458.605.814
Công ty LD phát triển Tiếp vận số 1	-	376.210.755
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ	355.208.264	355.208.264
Các bên liên quan khác	146.438.540	57.945.946
Cộng	<u>7.827.700.666</u>	<u>24.604.091.289</u>

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	58.736.870.000	58.736.870.000	51.687.500.000	51.687.500.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	58.736.870.000	58.736.870.000	51.687.500.000	51.687.500.000

b. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 12 tháng)
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Xây lắp Công trình	7.788.724.000	-	7.788.724.000	7.788.724.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN	4.410.648.000	-	4.410.648.000	4.410.648.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ	345.088.000	-	345.088.000	345.088.000
	3.032.988.000	-	3.032.988.000	3.032.988.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	482.515.545.251	(3.561.349.400)	478.954.195.851	478.954.195.851
(*) Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1	155.730.813.876	-	155.730.813.876	155.730.813.876
Công ty LD Keppel Land Watco	320.184.141.975	-	320.184.141.975	320.184.141.975
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	3.561.349.400	(3.561.349.400)	-	-
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN	3.039.240.000	-	3.039.240.000	3.039.240.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

c. Đầu tư vào các đơn vị khác	813.124.639	-	813.124.639	839.697.457	-	839.697.457
Công ty CP Xuất khẩu LĐ & DV VTT MN	373.124.639	-	373.124.639	373.124.639	-	373.124.639
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	-	440.000.000	440.000.000	-	440.000.000
Khác	-	-	-	26.572.818	-	26.572.818
Cộng	491.117.393.890	(3.561.349.400)	487.556.044.490	491.143.966.708	(3.561.349.400)	487.582.617.308

Ghi chú:

(*) Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động SXKD bình thường và có lãi. Ngoại trừ Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 hoạt động kinh doanh thua lỗ.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.171.857.293	-	1.198.910.451	-
- Phải thu về TL, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	15.241.034.465	-	12.508.531.348	-
- Phải thu ngắn hạn khác		-		-
Cộng	16.412.891.758	-	13.707.441.799	-
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	15.000.000	-	41.572.818	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	15.000.000	-	41.572.818	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	14.270.741.173	-	14.094.664.833	-
<i>Chi tiết:</i>				
Công ty CP XD Công trình & TM 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Ngọc Hải	641.856.338	-	641.856.338	-
Vũ Tuấn Cường	380.061.314	-	380.061.314	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp ĐT Miền Nam	211.600.000	-	211.600.000	-
Marsha 777	341.600.550	-	341.600.550	-
Thuyền viên tàu Angola	176.076.340	-	-	-
Đối tượng khác	568.568.856	-	568.568.856	-
Cộng	14.270.741.173	-	14.094.664.833	-

Ghi chú: Các khoản nợ xấu nêu trên đã được trích lập dự phòng như sau:

Số cuối năm: (14.270.741.173)

Số đầu năm: (14.094.664.833)

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	660.936.419	-	508.698.820	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.120.636.728	-	63.652.286	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	11.016.860.926	-	10.632.260.269	-
Cộng	12.798.434.073	-	11.204.611.375	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0VND.

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mở rộng Nhà máy Đóng mới & Sửa chữa PTT Sowatco	3.947.043.994	3.947.035.000
Khác	-	7.974.448
Cộng	3.947.043.994	3.955.009.448

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.431.275.481	17.725.304.968	97.361.943.463	978.702.939	-	321.497.226.851
Số tăng trong năm	-	916.000.000	-	-	-	916.000.000
- Mua trong năm	-	916.000.000	-	-	-	916.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
Số dư cuối năm	205.431.275.481	18.641.304.968	97.361.943.463	937.010.285	-	322.371.534.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.055.573.163	11.997.980.944	55.221.518.475	915.989.150	-	133.191.061.732
Số tăng trong năm	3.757.673.302	682.606.916	3.106.183.624	25.534.998	-	7.571.998.840
- Khấu hao trong năm	3.757.673.302	682.606.916	3.106.183.624	25.534.998	-	7.571.998.840
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
Số dư cuối năm	68.813.246.465	12.680.587.860	58.327.702.099	899.831.494	-	140.721.367.918
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	140.375.702.318	5.727.324.024	42.140.424.988	62.713.789	-	188.306.165.119
Tại ngày cuối năm	136.618.029.016	5.960.717.108	39.034.241.364	37.178.791	-	181.650.166.279

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
10.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>
10.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Lợi thế kinh doanh	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác (*)	5.340.278.750	5.685.614.750
Cộng	<u>5.340.278.750</u>	<u>5.685.614.750</u>

Ghi chú: (*) Chi phí khác là khoản chi phí tư vấn tái cấu trúc Doanh nghiệp

11 . 11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
Vay Ngân hàng:						
- Ngân hàng TMCP CTVN - CN Bắc s	9.576.133.018	9.576.133.018	9.576.133.018	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả :						
- Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II	1.006.258.875	1.006.258.875	1.006.258.875	-	-	-
Cộng	10.582.391.893	10.582.391.893	10.582.391.893	-	-	-

11.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (1)	48.878.351.916	48.878.351.916	-	1.473.315.251	50.351.667.167	50.351.667.167
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (2)	6.562.553.484	6.562.553.484	-	-	6.562.553.484	6.562.553.484
Cộng	55.440.905.400	55.440.905.400	-	1.473.315.251	56.914.220.651	56.914.220.651

Ghi chú:

(1) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2613-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho dự án cải cách doanh nghiệp Nhà nước và hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tái cơ cấu nợ và tái cơ cấu Sowatco. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/1năm); Phí cam kết là 0,15%/1năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25%/1năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn của khoản vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.

(2) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowiaco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2614-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ. Khoản vay này (khoản vay ADF) có hạn mức 6.267.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt), Bộ tài chính cho Sowiaco vay lại một phần với giá trị 700.000 USD để tăng cường hiệu quả hoạt động của Sowiaco thông qua việc quản lý & quản trị. Lãi suất cho vay lại là 1%/1năm trong thời gian ân hạn và 1,5%/1năm trong thời gian trả nợ gốc; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 1,5%/1năm tính trên số thu hồi thực tế (gồm gốc, lãi và lãi phạt nếu có). Thời hạn của khoản vay là 32 năm bao gồm 8 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 48 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2018.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Cty TNHH TM & Tiếp vận Sông	-	-	1.477.872.000	1.477.872.000
Cty CP XNK Tây Thái Bình Dương	-	-	813.900.604	813.900.604
Cty CP Vận tải Hà Tiên	611.243.116	611.243.116	-	-
Cty TNHH JX Nippon Oil & Energy	498.380.000	498.380.000	-	-
Cty TNHH TM & DV Quốc chính	1.365.881.583	1.365.881.583	-	-
Cty TNHH DV Vân Tiên	257.563.584	257.563.584	-	-
Các nhà cung cấp khác	736.071.859	736.071.859	278.564.601	278.564.601
Cộng	3.469.140.142	3.469.140.142	2.570.337.205	2.570.337.205

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	Số cuối quý
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.771.227.938	3.453.477.292	317.750.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.745.369.609	2.615.299.551	8.332.106.708	2.028.562.452
Thuế thu nhập cá nhân	407.918.933	537.259.030	748.109.914	197.068.049
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	8.153.288.542	6.923.786.519	12.533.693.914	2.543.381.147
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	292.822.057	27.191.309	-	320.013.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	292.822.057	27.191.309	-	320.013.366

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	38.243.898	164.016.999
Cộng	38.243.898	164.016.999

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
15.1. Ngắn hạn		
- Trung tâm Xuất khẩu lao động	44.688.455.896	45.369.065.841
+ <i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	2.618.598.261	5.867.969.435
+ <i>Phải trả lương cho thuyền viên</i>	27.890.989.202	25.456.284.059
+ <i>Phải trả khác</i>	14.178.868.433	14.044.812.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.312.698.124	10.584.955.200
Cộng	<u>56.001.154.020</u>	<u>55.954.021.041</u>
15.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.009.600.000	2.592.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>6.009.600.000</u>	<u>2.592.000.000</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	671.000.000.000	-	-	36.493.891.802	49.565.919.026	33.403.158.208	790.462.969.036
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	41.960.094.597	41.960.094.597
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(28.290.863.155)	(28.290.863.155)
Số dư đầu năm nay	671.000.000.000	-	-	36.493.891.802	49.565.919.026	47.072.389.650	804.132.200.478
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	39.552.182.656	39.552.182.656
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(33.988.144.326)	(33.988.144.326)
Số dư cuối năm nay	671.000.000.000	-	-	36.493.891.802	49.565.919.026	52.636.427.980	809.696.238.808

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100,00%	671.000.000.000	100,00%	671.000.000.000
Cộng		671.000.000.000		671.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	33.550.000.000	25.430.900.000

16.4. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.493.891.802	36.493.891.802
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026	49.565.919.026

Ghi chú: (*)

- Quỹ sắp xếp cổ phần hóa tại tổng Công ty	1.840.540.787	1.840.540.787
- Nguồn vốn đầu tư XDCB Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Doanh thu bán hàng	6.018.499.665	7.725.874.019
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.246.336.911	37.288.063.079
Cộng	44.264.836.576	45.013.937.098

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	49.782.743	-
Cộng	49.782.743	-

3 . DOANH THU THUẦN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Doanh thu bán hàng	6.018.499.665	7.725.874.019
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.196.554.168	37.288.063.079
Cộng	44.215.053.833	45.013.937.098

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.373.901.569	8.165.825.624
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.054.225.927	28.275.472.050
Cộng	38.428.127.496	36.441.297.674

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.276.408.388	1.671.274.215
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.675.887.535	525.164.083
Cộng	23.952.295.923	2.196.438.298

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Lãi tiền vay	242.469.717	201.275.036
- Chi phí tài chính khác	9.502.000	-
Cộng	251.971.717	201.275.036

7 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	147.966.524	149.514.040
Cộng	147.966.524	149.514.040

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Thanh lý TSCĐ	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	124.768.796	26.568.809
Cộng	124.768.796	26.568.809

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
9.1. Chi phí bán hàng		
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	1.386.245.926	2.089.048.968
- Chi phí khấu hao	49.652.751	79.612.059
- Thuế, phí, lệ phí	13.671.859	14.015.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.476.615	617.857.328
- Chi phí khác bằng tiền	1.037.392.043	1.309.742.436
Cộng	2.846.439.194	4.110.276.724

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	1.397.624.307	1.447.703.706
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng	1.397.624.307	1.447.703.706

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.266.384.770	5.132.767.487
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	25.266.384.770	5.132.767.487
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	377	76

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối quý 02	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

a. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Công ty con	51,00%
+ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con	70,00%
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty con	70,00%
+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	49,00%
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%
+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37,00%
+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16,00%

b. Trong quý Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	53.679.300
+ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	323.721.217
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	350.000.000
+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	-
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	-
+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	9.337.214.180
+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	9.664.952.138

C. Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Nợ phải thu	-
+ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Nợ phải trả	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Nợ phải thu	355.208.264
	Nợ phải trả	-
+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Nợ phải thu	62.217.214
	Nợ phải trả	-
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Nợ phải thu	6.463.918.325
	Nợ phải trả	-
+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Nợ phải thu	224.431.600
	Nợ phải trả	-
+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-
	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-
	Nợ phải thu	-

4. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: không có

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG